

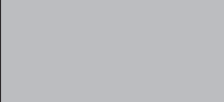
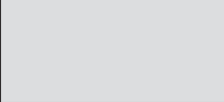

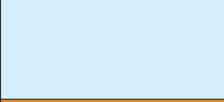




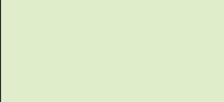


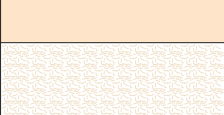


Phụ lục 1
Bảng màu ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỉ lệ 1:2.000, 1:5.000
(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BTNMT ngày tháng năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	MÀU	THÀNH PHẦN MÀU				GHI CHÚ
		C	M	Y	K	
1		0	0	0	0	
2		0	0	0	100	
3		0	0	0	60	Đường viền nhà; Nhà kiên cố nửa theo tỉ lệ và không theo tỉ lệ; Mép đường
4		0	0	0	30	Nền nhà kiên cố theo tỉ lệ; Nhà không kiên cố nửa theo tỉ lệ và không theo tỉ lệ;
5		0	0	0	15	Nền nhà không kiên cố; Lòng đường xã, đường gom, đường chuyên dùng
6		100	0	0	0	Nét thủy văn
7		15	0	0	0	Nền thủy văn
8		10	50	100	0	Các đối tượng địa hình màu nâu; Lòng đường quốc lộ
9		5	20	50	0	Lòng đường tỉnh; Lòng đường huyện
10		70	0	100	0	Ký hiệu thực vật
11		35	0	50	0	Nền rừng có độ tàn che từ 0,3 trở lên
12		12	0	25	0	Nền rừng có độ tàn che nhỏ hơn 0,3; Khu dân cư có độ che phủ thực vật từ 30% trở lên; Bề mặt công trình có độ che phủ thực vật từ 30% trở nên;
13		10	70	70	0	Lòng đường cao tốc
14		0	10	20	0	Khu dân cư có độ che phủ thực vật nhỏ hơn 30%; Hè phố
15		5	10	20	0	Vùng núi đá